

Số: /TTr-LĐBD-HĐQT

Vũng Tàu, ngày tháng năm 2020

**TỜ TRÌNH**  
**Về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020

Căn cứ Điều lệ hiện hành của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC, Hội đồng quản trị kính đề nghị Đại hội xem xét và quyết định nội dung sau:

Thông qua Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam với một số chỉ tiêu chính như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2019
1	Vốn Điều lệ	Triệu đồng	400.000
2	Tổng Tài sản	Triệu đồng	1.115.262
3	Tổng Doanh thu	Triệu đồng	1.471.517
4	Lợi nhuận trước thuế TNDN	Triệu đồng	46.577
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	34.079

*Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán chi tiết như đính kèm.*

Hội đồng quản trị trân trọng kính trình Đại hội xem xét và thông qua.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Đại hội đồng cổ đông;
- Thành viên HĐQT ;
- Ban Giám đốc, Ban Kiểm Soát;
- Lưu : VT, Thư ký.

**Nguyễn Tiên Phong**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH  
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN  
PTSC**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH  
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC  
65A Đường 30/4, Phường Thăng Nhất, Thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Vũ Chi Viện	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên

##### Ban Giám đốc

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Điệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trường	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 08 tháng 10 năm 2019)
Ông Vũ Chi Viện	Phó Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Đã ký và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hùng Văn  
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Số: 0575 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020, từ trang 3 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0488-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Trần Hồng Quân**  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2758-2020-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.074.100.416.635</b>	<b>1.046.866.913.047</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>117.005.468.356</b>	<b>52.899.331.847</b>
1. Tiền	111		77.005.468.356	32.899.331.847
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	20.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>522.070.000.000</b>	<b>509.470.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	522.070.000.000	509.470.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>343.208.645.185</b>	<b>392.596.255.625</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	270.706.155.410	335.761.399.070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.122.884.110	11.723.927.842
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	56.379.605.665	45.110.928.713
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>57.570.409.809</b>	<b>22.018.365.895</b>
1. Hàng tồn kho	141		57.570.409.809	22.018.365.895
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>34.245.893.285</b>	<b>69.882.959.680</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.002.854.037	3.403.274.129
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.243.039.248	66.479.685.551
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>41.161.763.369</b>	<b>35.429.030.680</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.095.000.000</b>	<b>2.095.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.095.000.000	2.095.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.890.404.161</b>	<b>24.405.956.155</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	23.198.994.832	20.646.269.593
- Nguyên giá	222		823.775.472.320	817.965.123.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(800.576.477.488)	(797.318.853.432)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	3.691.409.329	3.759.686.562
- Nguyên giá	228		16.311.377.800	14.826.377.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.619.968.471)	(11.066.691.238)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.176.359.208</b>	<b>8.928.074.525</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.892.897.242	220.641.667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	7.283.461.966	8.707.432.858
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.115.262.180.004</b>	<b>1.082.295.943.727</b>

22-  
H  
Y  
UH  
TE  
M  
C

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH  
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

65A Đường 30/4, Phường Thăng Nhất, Thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MÃ SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>368.182.273.736</b>	<b>333.894.921.539</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>361.175.125.747</b>	<b>318.890.966.056</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	176.115.457.676	163.137.261.370
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.406.829.391	26.415.777.005
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	25.715.261.919	5.116.039.980
4. Phải trả người lao động	314		14.092.324.097	15.488.011.807
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	57.773.322.693	41.126.969.016
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	18.400.062.720	23.204.261.151
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	30.716.218.298	32.540.042.355
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	11.417.985.483	8.635.484.902
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.537.663.470	3.227.118.470
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.007.147.989</b>	<b>15.003.955.483</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	6.211.147.989	11.417.985.483
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		796.000.000	3.585.970.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>747.079.906.268</b>	<b>748.401.022.188</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>747.079.906.268</b>	<b>748.401.022.188</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.336.942.033	39.658.057.953
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		4.258.057.953	25.122.141.132
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		34.078.884.080	14.535.916.821
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.115.262.180.004</b>	<b>1.082.295.943.727</b>

  
Nguyễn Văn Sâm  
Người lập biểu

  
Nguyễn Minh Ngọc  
Kế toán trưởng


  
Dương Hùng Văn  
Giám đốc  
Ngày 27 tháng 3 năm 2020



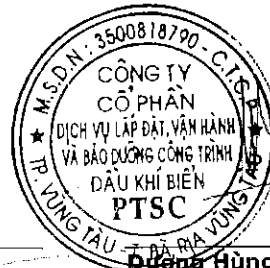
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>1.424.402.277.675</b>	<b>1.222.295.761.452</b>
<b>2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>1.424.402.277.675</b>	<b>1.222.295.761.452</b>
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	22	1.336.614.981.565	1.161.229.896.254
<b>4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>87.787.296.110</b>	<b>61.065.865.198</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	38.065.842.613	43.581.887.308
6. Chi phí tài chính	22	25	2.039.269.305	2.002.040.662
7. Chi phí bán hàng	25	26	17.063.182.884	13.881.065.138
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	63.134.616.236	58.645.362.296
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>43.616.070.298</b>	<b>30.119.284.410</b>
10. Thu nhập khác	31		9.049.224.111	1.853.483.475
11. Chi phí khác	32		6.088.128.833	5.161.462.890
<b>12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>28</b>	<b>2.961.095.278</b>	<b>(3.307.979.415)</b>
<b>13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>46.577.165.576</b>	<b>26.811.304.995</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	11.074.310.604	7.931.826.680
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	11	1.423.970.892	4.343.561.494
<b>16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>34.078.884.080</b>	<b>14.535.916.821</b>
<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>30</b>	<b>667</b>	<b>178</b>

  
Nguyễn Văn Sâm  
Người lập biểu

  
Nguyễn Minh Ngọc  
Kế toán trưởng



  
Dương Hùng Văn  
Giám đốc  
Ngày 27 tháng 3 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>46.577.165.576</b>	<b>26.811.304.995</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.272.199.909	11.006.495.662
Các khoản dự phòng	03	(2.424.336.913)	(26.298.843.715)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.300.107.963)	(1.418.503.194)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(33.352.354.097)	(31.866.022.883)
Các điều chỉnh khác	07	(2.789.970.000)	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>15.982.596.512</b>	<b>(21.765.569.135)</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	91.600.837.390	285.892.423.170
Thay đổi hàng tồn kho	10	(35.552.043.914)	37.669.278.214
Thay đổi các khoản phải trả	11	38.035.097.239	(295.329.580.471)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.271.835.483)	(832.641.747)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.010.513.295)	(5.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.089.455.000)	(10.301.640.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>88.694.683.449</b>	<b>(9.667.729.969)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(11.794.134.196)	(4.182.310.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.600.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	8.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	27.599.490.060	19.945.116.156
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3.205.355.864</b>	<b>23.762.806.156</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(27.922.438.000)	(32.256.791.388)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(27.922.438.000)</b>	<b>(32.256.791.388)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>63.977.601.313</b>	<b>(18.161.715.201)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>52.899.331.847</b>	<b>71.198.289.707</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	128.535.196	(137.242.659)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>117.005.468.356</b>	<b>52.899.331.847</b>

Nguyễn Văn Sâm  
Người lập biểu

Nguyễn Minh Ngọc  
Kế toán trưởng

Đương Hùng Văn  
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500818790 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PTSC").

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 25 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "POS".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 591 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 512 người).

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ sau:

- (i) Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- (ii) Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển;
- (iii) Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí;
- (iv) Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng;
- (v) Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị;
- (vi) Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng;
- (vii) Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng;
- (viii) Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

00.  
ANH  
TY  
HỮU  
TI  
AM  
OC

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và dự phòng phải trả.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí bản quyền phần mềm.

Chi phí bản quyền phần mềm được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính đó.

### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích theo tỷ lệ tối đa 10% trên thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập và sử dụng quỹ được thực hiện theo chính sách của Công ty.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng thực tế thực hiện so với tổng khối lượng công việc dự toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

*Lãi tiền gửi*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp pháp cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ**

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Tiền mặt	328.981.194	206.431.873
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.676.487.162	32.692.899.974
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	20.000.000.000
	<u><b>117.005.468.356</b></u>	<u><b>52.899.331.847</b></u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,8%/năm).

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất được hưởng từ 5,1%/năm đến 6,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,5%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn bên thứ ba		
- Marsol Offshore Construction LLC	18.847.688.475	33.959.802.879
- Japan Vietnam Petroleum Company Limited	25.082.096.600	11.645.120.300
- Phải thu khách hàng khác	125.627.446.642	189.581.551.910
b. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	101.148.923.693	100.574.923.981
	<b>270.706.155.410</b>	<b>335.761.399.070</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	14.529.496.853	468.599.542
Lãi tiền gửi dự thu	23.398.258.712	17.607.908.394
Phải thu nội bộ từ Tổng Công ty PTSC	8.763.690.382	8.624.528.093
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.020.412.256	17.756.109.123
Phải thu ngắn hạn khác	1.667.747.462	653.783.561
	<b>56.379.605.665</b>	<b>45.110.928.713</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.985.852.619	5.509.086.937
Công cụ, dụng cụ	16.598.990.891	16.080.492.129
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	35.985.566.299	428.786.829
	<b>57.570.409.809</b>	<b>22.018.365.895</b>

(\*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm chi phí liên quan đến nguyên vật liệu, máy móc và chi phí dịch vụ mua ngoài của các dự án dở dang như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án NCS 2	1.686.169.920	-
Dự án Long Sơn	1.000.435.370	-
Dự án SVĐN PL	1.511.716.455	-
Dự án SVĐN FPSO	1.140.618.115	-
Chi phí dự án Long Phú	1.223.888.705	-
Dự án E1 cho JPVC - Chế tạo GLS	79.890.000	-
Dự án GALLAF cho Qatar	29.342.847.734	46.312.325
Dịch vụ cung cấp cho Biển Đông	-	17.200.000
Dự án HUC Sao vàng Đại Nguyệt (PMC)	-	3.285.455
Dự án T&I Sao Vàng Đại Nguyệt (PMC)	-	54.869.914
Cung cấp dịch vụ cho Thăng Long JOC	-	307.119.135
	<b>35.985.566.299</b>	<b>428.786.829</b>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	49.559.832.756	100.777.879.002	651.931.711.732	15.695.699.535	817.965.123.025
Mua mới trong năm	-	9.454.348.196	-	854.786.000	10.309.134.196
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.062.630.901)	-	(436.154.000)	(4.498.784.901)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>49.559.832.756</b>	<b>106.169.596.297</b>	<b>651.931.711.732</b>	<b>16.114.331.535</b>	<b>823.775.472.320</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	38.876.267.074	93.095.268.547	649.881.251.518	15.466.066.293	797.318.853.432
Khấu hao trong năm	1.125.016.152	5.309.479.039	1.123.388.004	161.039.481	7.718.922.676
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.025.144.620)	-	(436.154.000)	(4.461.298.620)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>40.001.283.226</b>	<b>94.379.602.966</b>	<b>651.004.639.522</b>	<b>15.190.951.774</b>	<b>800.576.477.488</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	<b>10.683.565.682</b>	<b>7.682.610.455</b>	<b>2.050.460.214</b>	<b>229.633.242</b>	<b>20.646.269.593</b>
Tại ngày cuối năm	<b>9.558.549.530</b>	<b>11.789.993.331</b>	<b>927.072.210</b>	<b>923.379.761</b>	<b>23.198.994.832</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 778.089.008.789 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 760.774.722.594 đồng).

**10. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	14.826.377.800
Tăng trong năm	<u>1.485.000.000</u>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>16.311.377.800</u></b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	11.066.691.238
Khấu hao trong năm	<u>1.553.277.233</u>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>12.619.968.471</u></b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<u>3.759.686.562</u>
Tại ngày cuối năm	<b><u>3.691.409.329</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.927.367.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.287.957.801 đồng).

**11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước như sau:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác <u>VND</u>	Doanh thu chưa thực hiện <u>VND</u>	Khác <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	6.316.184.149	3.529.375.930	3.205.434.273	13.050.994.352
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(5.479.768.744)	1.111.476.300	24.730.950	(4.343.561.494)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b><u>836.415.405</u></b>	<b><u>4.640.852.230</u></b>	<b><u>3.230.165.223</u></b>	<b><u>8.707.432.858</u></b>
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(484.867.383)	(960.839.684)	21.736.175	(1.423.970.892)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b><u>351.548.022</u></b>	<b><u>3.680.012.546</u></b>	<b><u>3.251.901.398</u></b>	<b><u>7.283.461.966</u></b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Thương Mại Kỹ Thuật M.T	7.805.304.123	8.137.825.633
- McDermott Asia Pacific Sdn. Bhd.	7.407.961.049	16.555.047.169
- Phải trả người bán khác	119.488.141.937	117.703.744.017
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	41.414.050.567	20.740.644.551
	<b><u>176.115.457.676</u></b>	<b><u>163.137.261.370</u></b>



**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.616.391.558	11.074.310.604	8.010.513.295	5.680.188.867
Thuế thu nhập cá nhân	1.809.506.905	32.209.647.448	31.304.163.625	2.714.990.728
Thuế nhà thầu	690.141.517	61.283.926.297	44.653.985.490	17.320.082.324
	<b>5.116.039.980</b>	<b>104.567.884.349</b>	<b>83.968.662.410</b>	<b>25.715.261.919</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí quản lý	-	3.957.341.665
Trích trước chi phí dự án	42.377.199.098	15.905.065.319
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	14.646.973.107	20.246.000.000
Trích trước chi phí khác	749.150.488	1.018.562.032
	<b>57.773.322.693</b>	<b>41.126.969.016</b>

**15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án TOPAZ LPS	2.091.875.000	2.091.875.000
Dự án SVĐN HUC	9.354.611.269	-
Dự án Gallaf	6.953.576.451	-
Dự án SVĐN T&I	-	21.112.386.151
	<b>18.400.062.720</b>	<b>23.204.261.151</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	197.212.368	121.456.243
Kinh phí công đoàn	1.049.742.410	-
Thuế TNCN phải nộp	2.864.587.520	3.435.460.391
Thuế nhà thầu phải nộp	-	933.829.203
Cổ tức phải trả	1.292.172.500	1.214.610.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.312.503.490	26.834.686.018
	<b>30.716.218.288</b>	<b>32.540.042.355</b>

**17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự án MV 17	-	8.635.484.902
- Dự án GPP Dinh Cố	6.829.445.503	-
- Dự án PLD Rosneft	2.152.197.037	-
- Dự án PLD SS7	2.436.342.943	-
	<b>11.417.985.483</b>	<b>8.635.484.902</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Dự án GPP Dinh Cố	-	6.829.445.503
- Dự án PLD Rosneft	-	2.152.197.037
- Dự án PLD SS7	-	2.436.342.943
- Dự án E1 JVPC	2.878.019.943	-
- Dự án HUC SVĐN	1.132.640.772	-
- Dự án Subsea 7	957.472.721	-
- Dự án PP4	1.243.014.553	-
	<b>6.211.147.989</b>	<b>11.417.985.483</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	308.742.964.235	65.622.141.132	774.365.105.367
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.535.916.821	14.535.916.821
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(32.000.000.000)	(32.000.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>308.742.964.235</b>	<b>39.658.057.953</b>	<b>748.401.022.188</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	34.078.884.080	34.078.884.080
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	(7.400.000.000)	(7.400.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>308.742.964.235</b>	<b>38.336.942.033</b>	<b>747.079.906.268</b>

Tại ngày 25 tháng 4 năm 2019, theo Nghị Quyết số 09/NQ-LĐBD-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Hội đồng Quản trị Công ty đã công bố chia cổ tức của năm 2018 và trích lập các quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018 với số tiền lần lượt là 28.000.000.000 đồng và 7.400.000.000 đồng. Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh toán cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương với 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp			Vốn đã góp
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Số đầu năm và số cuối năm VND
PTSC	33.980.700	85%	339.807.000.000	339.807.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	4.000.000	10%	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ đông khác	2.019.300	5%	20.193.000.000	20.193.000.000
	<b>40.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	<u>1.023.426</u>	<u>522.660</u>

**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là cung cấp các dịch vụ quản lý, điều hành hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng công trình đầu khí biển, cung ứng hàng hóa và nhân lực. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận cho tài sản và công nợ vì tài sản được sử dụng chung cho toàn bộ các dịch vụ và một nhà cung cấp có thể cung cấp nhiều loại dịch vụ cho Công ty.

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

**21. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ cung ứng lao động	27.164.781.761	131.125.499.968
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	40.806.338.122	153.513.999.668
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	1.070.267.648.821	668.322.534.826
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	221.102.278.233	211.652.429.206
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	65.061.230.738	57.681.297.784
	<b><u>1.424.402.277.675</u></b>	<b><u>1.222.295.761.452</u></b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	763.385.904.086	410.430.386.211
<i>Doanh thu từ bên thứ ba</i>	661.016.373.589	811.865.375.241
	<b><u>1.424.402.277.675</u></b>	<b><u>1.222.295.761.452</u></b>

**22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ cung ứng lao động	26.415.838.405	110.516.648.097
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	38.088.953.998	143.741.319.517
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	1.001.550.873.719	649.231.111.038
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	206.954.448.783	201.227.374.637
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	63.604.866.660	56.513.442.965
	<b><u>1.336.614.981.565</u></b>	<b><u>1.161.229.896.254</u></b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	65.340.506.084	179.247.840.323
Chi phí nhân công	304.086.500.411	286.322.266.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.272.199.909	11.006.495.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.034.353.338.727	753.639.666.421
Chi phí khác	3.722.749.273	3.540.055.133
	<b><u>1.416.775.294.404</u></b>	<b><u>1.233.756.323.688</u></b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	33.389.840.378	31.866.022.883
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.676.002.235	11.715.864.425
	<b><u>38.065.842.613</u></b>	<b><u>43.581.887.308</u></b>



**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.039.269.305	2.002.040.662

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	13.280.975.421	10.696.160.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	513.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.507.583.101	2.871.473.099
Chi phí khác	274.111.362	313.431.165
	<b>17.063.182.884</b>	<b>13.881.065.138</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	822.159.080	598.877.170
Chi phí lương	39.983.163.266	33.099.864.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.170.508.743	2.285.347.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.864.242.958	22.084.644.367
Chi phí khác	1.294.542.189	576.628.803
	<b>63.134.616.236</b>	<b>58.645.362.296</b>

**28. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản	-	914.733.636
Thu nhập từ bồi thường	4.546.389.760	-
Hoàn nhập quỹ Phát triển khoa học công nghệ	2.245.470.000	-
Các khoản khác	2.257.364.351	938.749.839
<b>Thu nhập khác</b>	<b>9.049.224.111</b>	<b>1.853.483.475</b>
<b>Chi phí khác</b>	<b>6.088.128.833</b>	<b>5.161.462.890</b>
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) khác</b>	<b>2.961.095.278</b>	<b>(3.307.979.415)</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	46.577.165.576	26.811.304.995
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Chi phí trích trước	25.519.917.188	19.617.807.470
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	34.314.304.633	32.465.635.864
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>55.371.553.021</b>	<b>39.659.133.389</b>
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	55.371.553.021	39.659.133.389
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>11.074.310.604</b>	<b>7.931.826.680</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2018: 20%) trên thu nhập tính thuế.

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.078.884.080	14.535.916.821
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	7.400.000.000	7.400.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.678.884.080	7.135.916.821
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>667</b>	<b>178</b>

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

**Các loại**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.005.468.356	52.899.331.847
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	522.070.000.000	509.470.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	313.004.633.114	381.943.710.324
	<b>952.080.101.470</b>	<b>944.313.042.171</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	176.115.457.676	163.137.261.370
Chi phí phải trả	57.773.322.693	41.126.969.016
Dự phòng phải trả	17.629.133.472	20.053.470.385
	<b>251.517.913.841</b>	<b>224.317.700.771</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	<u>47.764.689.126</u>	<u>89.181.058.732</u>	<u>9.128.282.626</u>	<u>42.646.496.264</u>

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ (USD)	<u>(772.728.130)</u>	<u>(930.691.249)</u>

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>31/12/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.005.468.356	-	117.005.468.356
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	522.070.000.000	-	522.070.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	310.909.633.114	2.095.000.000	313.004.633.114
	<b>949.985.101.470</b>	<b>2.095.000.000</b>	<b>952.080.101.470</b>
Phải trả người bán	176.115.457.676	-	176.115.457.676
Chi phí phải trả	57.773.322.693	-	57.773.322.693
Dự phòng phải trả	11.417.985.483	6.211.147.989	17.629.133.472
	<b>245.306.765.852</b>	<b>6.211.147.989</b>	<b>251.517.913.841</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>704.678.335.618</b>	<b>(4.116.147.989)</b>	<b>700.562.187.629</b>
<b>31/12/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.899.331.847	-	52.899.331.847
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	509.470.000.000	-	509.470.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	379.848.710.324	2.095.000.000	381.943.710.324
	<b>942.218.042.171</b>	<b>2.095.000.000</b>	<b>944.313.042.171</b>
Phải trả người bán	163.137.261.370	-	163.137.261.370
Chi phí phải trả	41.126.969.016	-	41.126.969.016
Dự phòng phải trả	8.635.484.902	11.417.985.483	20.053.470.385
	<b>212.899.715.288</b>	<b>11.417.985.483</b>	<b>224.317.700.771</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>729.318.326.883</b>	<b>(9.322.985.483)</b>	<b>719.995.341.400</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)**

<b>Tên đầy đủ</b>	<b>Tên viết tắt</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng PTSC	PTSC - Ban Xây dựng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	PTSC - Supply Base	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng	PTSC - Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	PTSC - Marine	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	PTSC - Hà Nội	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	PTSC Thanh Hóa	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai-Bến Đình	PVSB	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	PTSC PPS	Thành viên PTSC
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific	PTSC AP	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC M&C	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	PTSC G&S	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC Hotel	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Long Phú	PTSC - Ban QLDA NB Long Phú	Thành viên PTSC



**Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)**

<b>Tên đầy đủ</b>	<b>Tên viết tắt</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ của PTSC
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	PVI Phía Nam	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	PV Coating	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	PSI	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	PVD Training	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC-MS	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	PVC	Thành viên PVN
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	BIENDONGPOC	Thành viên PVN
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	NCSP	Thành viên PVN
Công ty TNHH DV Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	PVD Offshore	Thành viên PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	PVMR Corp	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Petrosetco	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	PV Drilling	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PV Trans	Thành viên PVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	PV Gas	Thành viên PVN
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	PVEP	Thành viên PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	PV Engineering	Thành viên PVN
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	PVMTC	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần và Dịch vụ Kỹ thuật Đường biển Thái Bình Dương	Pacitech	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	EIC	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất	DQS	Thành viên PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
<b>Doanh thu</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	3.002.326.250	150.572.237.538
PTSC M&C	671.829.911.447	106.466.728.339
PTSC - Marine	77.306.510	2.994.720.058
PTSC - Supply Base	-	187.500.000
PTSC Thanh Hóa	4.179.330.953	4.980.287.771
PTSC - Ban QLDA NĐ Long Phú	-	18.068.308.115
PTSC - PPS	15.500.000	42.750.000
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVEP	40.407.292.238	115.586.861.460
BIENDONGPOC	9.113.147.336	10.405.744.230
NCSP	443.670.700	1.125.248.700
	<b>729.068.485.434</b>	<b>410.430.386.211</b>
<b>Mua hàng</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC - Đà Nẵng	11.617.273	559.000.000
PTSC - Hà Nội	-	72.107.750
PTSC Hotel	3.046.934.909	2.302.043.124
PTSC PPS	-	4.617.617.505
PTSC	31.769.275	5.340.066.085
PTSC - Marine	41.419.490.108	31.204.596.865
PTSC - Supply Base	28.340.331.288	28.529.210.611
PTSC M&C	12.827.234.442	1.000.476.726
PTSC G&S	5.927.250.000	5.468.913.400
PTSC Thanh Hóa	247.100.000	310.989.000
PV Shipyard	2.287.904.123	4.612.269.750
PVSB	5.227.928.000	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH  
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

<b>Mua hàng</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
PTSC – Ban QLDA NĐ Long Phú	752.792.118	-
PTSC – Ban Xây dựng	249.338.000	-
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVN	268.113.050	358.913.948
PVEP	88.650.602.040	8.185.800
PVD Training	803.886.250	1.046.740.000
PV Drilling	-	340.639.000
Petrosetco	2.991.119.000	1.118.191.200
PV Engineering	-	1.089.628.110
PVMTC	-	425.755.000
PV Trans	12.786.163.190	-
PSI	291.002.300	-
PVC-MS	1.384.651.476	9.012.165.389
PVI Phía Nam	3.105.069.683	2.499.960.580
PVI Vũng Tàu	5.768.600.774	4.763.653.956
Pacitech	-	1.240.526.800
EIC	-	240.539.708
PV Coating	-	2.549.680.345
	<b>216.418.897.299</b>	<b>108.711.870.652</b>
<b>Cổ tức đã trả</b>		
PTSC	23.786.490.000	27.184.560.000

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	5.190.146.400	5.763.769.600

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	63.026.691.381	28.193.421.668
PTSC - Marine	9.133.938	971.091
PTSC - Supply Base	206.250.000	275.000.000
PTSC M&C	20.970.644.212	45.124.045.340
PTSC Thanh Hóa	1.987.709.172	1.740.743.764
PTSC - Ban QLDA NĐ Long Phú	467.197.119	10.278.336.628
PTSC PPS	-	47.025.000
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
BIENDONGPOC	1.090.589.500	1.541.519.298
NCSP	-	21.150.800
PVEP	13.390.708.371	13.339.411.738
PVI Phía Nam	-	13.298.654
	<b>101.148.923.693</b>	<b>100.574.923.981</b>

<b>Các khoản phải trả</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC - Đà Nẵng	44.615.000	396.960.000
PTSC - Hà Nội	-	33.350.311
PTSC Hotel	1.087.513.286	1.378.925.071
PTSC M&C	4.116.102.305	160.556.750
PTSC - Supply Base	10.589.675.532	9.974.099.835
PTSC - Marine	3.938.486.692	-
PTSC PPS	253.968.964	253.968.964

002 C  
NH C  
TY  
HUU HA  
TE  
AM  
S CHI

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH  
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các khoản phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
PTSC Thanh Hóa	123.200.000	186.340.000
PV Shipyard	415.500.914	1.118.509.450
PTSC	4.331.526.209	1.496.371.734
PTSC G&S	-	894.608.990
PTSC – Ban QLDA NĐ Long Phú	821.352.118	-
PTSC – Ban xây Dựng PTSC	274.271.800	-
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
Petrosetco	-	100.000
PVI Phía Nam	315.009.198	-
PVD Training	-	372.713.000
PVC-MS	553.038.200	2.275.394.685
DQS	14.064.779.509	-
-PVMR Corp	23.880.000	-
PVI Vũng Tàu	410.165.420	271.024.321
Pacitech	-	714.829.900
EIC	50.965.420	45.479.280
PV Engineering	-	1.167.412.260
	<b>41.414.050.567</b>	<b>20.740.644.551</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
PTSC M&C	-	9.680.290.712
PV Shipyard	7.384.212.645	-
DQS	4.688.259.836	-
	<b>12.072.472.481</b>	<b>9.680.290.712</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
PTSC	13.310.399.729	13.310.399.729
PTSC - Ban QLDA NĐ Long Phú	11.096.429.662	13.105.377.276
	<b>24.406.829.391</b>	<b>26.415.777.005</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
PTSC	8.763.690.382	8.624.528.093

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**


**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 23.398.258.712 đồng (năm 2018: 17.607.908.394 đồng) là khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

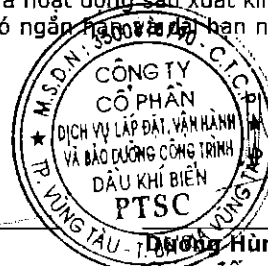
Cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 1.292.172.500 đồng (năm 2018: 1.214.610.500 đồng) là số cổ tức còn phải thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Do những diễn biến dịch bệnh COVID-19 tại Việt nam và các khu vực khác cũng như sự suy giảm giá dầu trên thế giới gần đây, tiến độ thực hiện và triển khai các dự án trong lĩnh vực dầu khí mà Công ty đang tham gia thực hiện có thể bị ảnh hưởng. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của các vấn đề trên đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2020 để xây dựng các kế hoạch ứng phó ngắn hạn và dài hạn nhằm đảm bảo duy trì hoạt động hiệu quả trong tương lai.

  
Nguyễn Văn Sâm  
Người lập biểu

  
Nguyễn Minh Ngọc  
Kế toán trưởng



  
Đặng Hùng Văn  
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020